

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2023/DS-ST

Ngày: 30-11-2023

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bạch Ngọc Bay

Ông Nguyễn Ngọc Huy

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh Nhật, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2023/QĐXX-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1944; Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An, có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1964, có mặt.

2. Ông Lê Văn P, sinh năm 1966, xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3. Bà Lê Thị Hồng S, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Long An, có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hồ Trọng N, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An, vắng mặt

2. Bà Doãn Thị Thu P1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số A P, Khu phố B, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, vắng mặt

4. Bà Võ Thị K, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An, vắng mặt.

5. Ông Lê Minh K1, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Long An, vắng mặt.

6. Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Bích T2; Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trước đây, ông Lê Văn P và bà Bùi Thị T1 có vay tiền của bà Nguyễn Thị T nhưng chưa trả. Do đó, bà T khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc tỉnh Long An, kết quả giải quyết theo Quyết định số 77/QĐST-DS ngày 23/7/2012 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã buộc ông Lê Văn P và bà Bùi Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 70.000.000 đồng.

Thời điểm thi hành theo quyết định trên thì ông P và bà T1 không có tiền nên đồng ý giao cho bà T diện tích 387m², thuộc một phần thửa số 656, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng cây hàng năm khác do ông Lê Văn P đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo thỏa thuận thì diện tích 387m² tương đương giá trị là 19.350.000 đồng, số tiền còn lại phải thi hành là khoảng 50.000.000 đồng thì bà T1, ông P có trách nhiệm trả tiếp theo Quyết định số: 77/QĐST-DS ngày 23/7/2012. Việc thỏa thuận được ghi nhận bằng Biên bản Kê biên, xử lý tài sản ngày 11/4/2013 do cơ quan Thi hành án D sự huyện C lập. Sau khi thỏa thuận, các bên có tiến hành xác định ranh giới phần đất với sự chứng kiến của các cơ quan thi hành nhưng chưa hoàn tất thủ tục để bà Nguyễn Thị T được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích nêu trên.

Đến năm 2014, ông P và bà T1 lập hợp đồng tặng cho con gái là Lê Thị Hồng S đối với toàn bộ quyền sử dụng của thửa số 656, tổng diện tích 1.623m² (trong đó có diện tích diện tích 387m² đã thỏa thuận giao cho bà T). Sau đó, bà S chuyển nhượng cho ông Lê Minh K1, ông Hồ Trọng N, tiếp đó ông Lê Minh K1 chuyển nhượng cho bà Doãn Thị Thu P1.

Việc ông P và bà T1 tặng cho thửa số 656, trong đó có một phần diện tích 387m² phải giao cho bà T theo quyết định của cơ quan Thi hành án là cố tình trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Do vậy, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án hủy các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 với bà Lê Thị Hồng S, đối với thửa 656, tờ bản đồ số 05, diện tích 1636m²; tọa lạc: ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) ngày 03/11/2014.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Hồng S cho ông Lê Minh K1, ông Hồ Trọng N đối với thửa 656, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.623m²; tọa lạc: ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 20/5/2021.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Minh K1, bà Nguyễn Thị Cẩm N1, ông Hồ Trọng N, bà Võ Thị K cho Hồ Trọng N, đối với thửa 656 (mpt), tờ bản đồ số 05, diện tích 500m²; tọa lạc: ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 01/11/2021.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Minh K1, bà Nguyễn Thị Cẩm N1, ông Hồ Trọng N, bà Võ Thị K cho ông Lê Minh K1, đối với thửa 656 (mpt), tờ bản đồ số 05, diện tích 500m²; tọa lạc: ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 01/11/2021.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Minh K1, bà Nguyễn Thị Cẩm N2, ông Hồ Trọng N, bà Võ Thị K cho ông Lê Minh K1, đối với thửa 656 (pcl), tờ bản đồ số 05, diện tích 623m²; tọa lạc: ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 01/11/2021.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Minh K1, bà Nguyễn Thị Cẩm N1, ông Hồ Trọng N, bà Võ Thị K cho bà Doãn Thị Thu P1, đối với thửa 3723, tờ bản đồ số 05, diện tích 500m²; thửa 656 (pcl), tờ bản đồ số 05, diện tích 623m² tọa lạc: ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 21/01/2022.

Quá trình giải quyết, xét thấy những người nhận chuyển nhượng đã nhận đất và sử dụng nên bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 và Lê Thị Hồng S liên đới trả lại cho bà T giá trị quyền sử dụng tương đương 80.000.000 đồng đối với một phần thửa đất số 656, diện tích 387m², tờ bản đồ số 05, loại đất trồng cây hàng năm khác mà ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 đã tặng cho bà Lê Thị Hồng S.

Bà T không yêu cầu đo đạc, định giá đối với thửa số 656 và không yêu cầu Tòa án triệu tập những người nhận chuyển nhượng đất với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quá trình giải quyết, bị đơn bà Bùi Thị T1 trình bày:

Bà Bùi Thị T1 xác định bà và chồng là ông Lê Văn P có thỏa thuận giao cho bà Nguyễn Thị T diện tích 387m² thuộc một phần thửa số 656, tờ bản đồ số 5, loại đất trồng cây hàng năm khác để cần trừ số tiền nợ là 19.350.000 đồng như bà T đã trình bày.

Tuy nhiên, theo bà T1 diện tích đất thỏa thuận có vị trí không thuộc thửa số 656 mà thuộc thửa đất khác do ông P sử dụng nhưng chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Sau khi thỏa thuận thì các bên có chứng kiến việc xác định ranh giới. Hiện nay, phần diện tích cầm cọc vẫn còn nhưng ông P

chưa được đứng tên. Thời điểm lập biên bản thỏa thuận thì bà T1 và ông P có xác nhận vào biên bản của cơ quan thi hành án nhưng không biết rõ nội dung.

Đối với thửa đất số 656, tờ bản đồ số 5 thì bà T1 và chồng đã tặng cho con gái bà Lê Thị Hồng S vào năm 2014. Lý do ông bà tặng cho con gái là do năm 2010 bà T1 bị bệnh và có mượn đất của con gái để trả nợ nên thửa đất số 656 dùng để trả lại cho con gái.

Nay, bà T khởi kiện nhưng thửa đất đã chuyển nhượng cho những người khác nên bà T1 đồng ý trả lại số tiền 80.000.000 đồng tương đương giá trị quyền sử dụng của diện tích 387m². Tuy nhiên, bà T1 đề nghị được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng. Bà T1 xác định trách nhiệm trả số tiền trên là của vợ chồng bà T1, không yêu cầu bà Lê Thị Hồng S cùng trả. Bà T1 cũng không yêu cầu đo đạc, định giá đối với phần đất thỏa thuận giao cho bà T và đề nghị không triệu tập những người nhận chuyển nhượng đất với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quá trình giải quyết, bị đơn ông Lê Văn P trình bày:

Ông P thống nhất với phần trình bày của bà T1 và ông P cũng xác định phần đất thỏa thuận giao cho bà T là một thửa đất khác do ông sử dụng nhưng ông không biết số thửa. Nay Bà T khởi kiện yêu cầu trả số tiền 80.000.000 đồng thì ông P cũng thống nhất với ý kiến của bà T1.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng S trình bày:

Năm 2010, cha mẹ của bà S có mượn một phần đất của bà S để trả nợ nên sau đó đồng ý giao cho bà S thửa đất số 656, tờ bản đồ số 5 để cấn trừ thửa đất đã mượn. Do chưa có tiền làm thủ tục sang tên nên đến năm 2014, cha mẹ mới hoàn tất thủ tục sang tên cho bà S. Sau đó, do cần tiền tranh trải sinh hoạt nên bà S đã chuyển nhượng thửa đất số 656 cho những người khác.

Việc cha mẹ của bà S có thỏa thuận giao diện tích 387m² thuộc một phần thửa đất số 656 cho bà T thì bà S hoàn toàn không hề biết. Do bà S sinh sống ở nơi khác nên thời điểm các bên tiến hành xác định ranh giới giao đất thì bà cũng không chứng kiến.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà S cùng liên đới trả lại cho bà T số tiền 80.000.000 đồng là bà S không đồng ý. Vì bà S không nợ tiền của bà T, việc cha mẹ tặng cho thửa đất số 656 thực chất là cấn trừ phần đất đã mượn trước đó.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 và bà Lê Thị Hồng S có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị T giá trị quyền sử

dụng của diện tích 387m² thuộc một phần thửa đất số 656, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng cây hàng năm khác là 80.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa số 656, tờ bản đồ số 5. Do quyền sử dụng đối với một phần thửa đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn được giao theo quyết định của cơ quan thi hành án, nên việc các bên tặng cho tài sản là trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Tuy nhiên, sau đó nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà T1, ông P và bà S trả lại giá trị quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp từ tranh chấp vô hiệu hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành quan hệ pháp luật là tranh chấp đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn cú trú ở huyện C, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về việc giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Xét thấy bị đơn ông Lê Văn P có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bị đơn ông P.

[1.3] Xét thấy quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa số 656, tờ bản đồ số 5 sang yêu cầu đòi giá trị quyền sử dụng đất do tài sản đã chuyển nhượng cho người khác. Do đó, xét thấy những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa đất số 656 nêu trên không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên Tòa không xác định họ với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện nên không có quyền khởi kiện lại đối với các hợp đồng tặng cho và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa số 656, tờ bản đồ số 5 nêu trên.

[2] Nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 và bà Lê Thị Hồng S liên đới trả giá trị đối với diện tích 387m² thuộc một phần thửa đất số 656, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng cây hàng năm khác, tương đương số tiền là 80.000.000 đồng, Hội đồng xét thấy:

[2.1] Căn cứ tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thấy rằng: Theo Quyết định số: 77/2012/QĐST-DS ngày 23/7/2012 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thì bà Bùi Thị T1 và ông Lê Văn P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 70.000.000 đồng. Sau đó, Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Cần Giuộc ban hành Quyết định thi hành án số: 879/QĐ-THA ngày 30/7/2012 và Quyết định số: 15/QĐ-CCTHA ngày 27/3/2013 về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất đối với nhà và thửa đất số 656, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.623m², loại đất trồng cây hằng năm khác và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An do ông Lê Văn P đứng tên quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án. Quá trình kê biên tài sản thì bà T1, ông P đồng ý giao cho bà T diện tích 387m² thuộc một phần thửa đất số 656, tờ bản đồ số 05 nêu trên theo Trích đo bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện, để cân trừ số tiền nợ là 19.350.000 đồng. Số tiền nợ còn lại thì tiếp tục thi hành theo Quyết định số: 77/2012/QĐST-DS ngày 23/7/2012 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Do đó, sau khi có quyết định cưỡng chế kê biên thì ông Lê Văn P và bà Bùi Thị T1 không có quyền chuyển dịch đối với tài sản đã bị kê biên cho người khác nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người được thi hành án là bà Nguyễn Thị T.

[2.2] Theo biên bản kê biên, xử lý tài sản ngày 11/4/2013 thì ông Lê Văn P đồng ý giao 387m² thuộc một phần thửa đất số 656, tờ bản đồ số 05 cho bà T để cân trừ số tiền là 19.350.000 đồng. Do các bên đã thỏa thuận được nên Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc ban hành Quyết định số: 01/QĐ-CCTHA ngày 25/11/2014 về việc giao tài sản và lập biên bản giao nhận tài sản thi hành án vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 25/11/2014 để tiến hành giao cho bà Nguyễn Thị T diện tích 387m² thuộc một phần thửa đất số 656, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng cây hàng năm khác. Căn cứ sự thỏa thuận của các bên và quyết định giao nhận tài sản của cơ quan thi hành án nêu trên nên bà Nguyễn Thị T có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 387m² thuộc một phần thửa đất số 656, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng cây hàng năm khác.

[2.3] Tuy nhiên, sau khi có Quyết định cưỡng chế kê biên ngày 27/3/2013, tức là sau khi thỏa thuận giao đất ngày 11/4/2013 thì ngày 03/11/2014 ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đối với toàn bộ thửa đất số 656, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.623m² cho con gái là Lê Thị Hồng S. Vì lý do đó nên kể từ thời điểm thỏa thuận đến nay thì ông Lê văn P2 không thể thực hiện thủ tục sang tên để bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận tặng cho thì bà S đã làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho người khác và thửa đất được chuyển nhượng qua nhiều giao dịch. Xét thấy, giao dịch tặng cho giữa ông P2, bà T1 cho bà Lê Thị Hồng S đối với thửa đất số 656 được thực hiện sau khi đã có Quyết định số: 15/QĐ-CCTHA ngày 27/3/2013 về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất đối với nhà và thửa đất số 656, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.623m², loại đất trồng cây hằng năm khác và tài sản trên đất là giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba là bà Nguyễn Thị T3.

[2.4] Quá trình giải quyết, bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu hủy các giao dịch dân sự đã thực hiện đối với thửa đất số 656 mà chỉ yêu cầu trả lại giá trị đối với phần diện tích 387m² là 80.000.000 đồng, không yêu cầu đo đạc, định giá đối với phần đất trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với các giao dịch liên quan đến thửa đất số 656. Phía bị

đơn ông P2, bà T1, bà S đồng ý xác định giá trị quyền sử dụng đối với diện tích 387m² là 80.000.000 đồng. Xét thấy thỏa thuận về giá trị quyền sử dụng đất giữa các bên không vi phạm qui định, do đó mức giá do các bên thỏa thuận được sử dụng làm căn cứ xem xét khi giải quyết.

[2.5] Phía bị đơn bà S cho rằng việc nhận tặng cho thửa đất 656 từ ông P2, bà T1 là do ông P2, bà T1 trước đó có nợ của bà, thửa đất này là để cầm trả khoản nợ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết bà S không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, tại thời điểm có quyết định cưỡng chế kê biên thì thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông P2, không có căn cứ xác định trước đó các bên đã có giao dịch định đoạt đối với thửa đất. Do đó, bà S là người được hưởng lợi khi nhận tặng cho đối với toàn bộ thửa đất trên nên phải có trách nhiệm trả lại phần không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình.

[2.6] Ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 là người có lỗi khi định đoạt phần tài sản thuộc quyền sử dụng của bà T nên phải có trách nhiệm giao trả lại. Tuy nhiên, diện tích đất 387m² đã được chuyển dịch cho người khác và bà Nguyễn Thị T chỉ yêu cầu trả giá trị tương đương. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 356 Bộ luật dân sự, trường hợp bên có trách nhiệm giao vật nhưng không thực hiện nghĩa vụ giao vật được thì phải thanh toán giá trị của vật.

[2.7] Kết hợp các nhận định từ mục [2.2] đến mục [2.6], Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 và bà Lê Thị Hồng S có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị T giá trị quyền sử dụng của diện tích 387m² là 80.000.000 đồng.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 và bà Lê Thị Hồng S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không hoàn lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 96 Bộ tổ tụng dân sự năm 2015

Căn cứ vào Điều 332, 356 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 và bà Lê Thị Hồng S có trách nhiệm liên đới trả lại giá trị quyền sử dụng đất.

Buộc ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 và bà Lê Thị Hồng S có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị T giá trị quyền sử dụng của diện tích 387m² thuộc một phần thửa đất số 656, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng cây hàng năm khác tại ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Long An là 80.000.000 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn P, bà Bùi Thị T1 và bà Lê Thị Hồng S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phương Thảo